

Nghiên cứu định lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước trong điều kiện áp dụng chính sách cạnh tranh trung lập

Bùi Tuấn Thành^{1*}, Hoàng Linh Thủy²

¹Bộ Khoa học và Công nghệ, 113 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Ban Thời sự, Đài Truyền hình Việt Nam, 43 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 14/3/2022; ngày chuyển phản biện 18/3/2022; ngày nhận phản biện 15/4/2022; ngày chấp nhận đăng 20/4/2022

Tóm tắt:

Bài báo tập trung nghiên cứu hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong điều kiện áp dụng chính sách cạnh tranh trung lập (CTTL) thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng. Kết quả hồi quy cho thấy, 8 hoạt động cạnh tranh của DNNN có tác động tích cực cùng chiều đến hiệu suất hoạt động SXKD của các doanh nghiệp này, gồm: (i) Nghiên cứu và lựa chọn thị trường mục tiêu; (ii) Chiến lược giá; (iii) Chiến lược sản phẩm; (iv) Chiến lược dịch vụ kèm theo; (v) Chiến lược phân phối; (vi) Chiến lược xúc tiến thương mại; (vii) Chiến lược truyền thông; (viii) Các yếu tố hỗ trợ. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp đổi mới các hoạt động cạnh tranh nêu trên nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của các DNNN Việt Nam trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL.

Từ khóa: cạnh tranh, cạnh tranh trung lập, doanh nghiệp nhà nước, sản xuất kinh doanh.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Mở đầu

Tại Việt Nam, các DNNN hiện có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế quốc gia, góp phần ổn định chính trị, xã hội của đất nước; là lực lượng chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế khác nhau. Theo báo cáo của Chính phủ, năm 2019 tổng doanh thu của các DNNN đạt 1.656.124 tỷ đồng, tăng 7% so với năm 2018. Số liệu báo cáo của các cơ quan quản lý ngành về tình hình tài chính và kết quả hoạt động SXKD năm 2019 của 491 DNNN cho thấy, tổng tài sản của các DNNN là 2.992.834 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2018. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 38% tổng tài sản. Trong đó, khối các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con có tổng tài sản là 2.738.533 tỷ đồng, chiếm 92% tổng tài sản; các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập còn lại chiếm 8% tổng tài sản [1].

Trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập, thị trường kinh tế của Việt Nam đang ngày càng được mở rộng thông qua việc tham gia các hiệp định thương mại tự do, trong đó có các quy định về lao động nhằm tạo ra sân chơi bình đẳng trên thị trường lao động toàn cầu, đặc biệt ở những quốc gia đang phát triển với hệ thống quy định pháp lý chưa hoàn thiện và chưa có hệ thống quy định pháp lý nghiêm ngặt cho các nhóm đối tượng tham gia vào thị trường. Sân chơi bình đẳng cũng là nền tảng để các thành phần kinh tế khác nhau có thể cạnh tranh lành mạnh, đặc biệt đối với thành phần kinh tế công [2].

Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đang ngày càng quan tâm đến CTTL, xem đây là cơ sở để hoạch định và phát triển chính sách cạnh tranh, là giải pháp để khắc phục những hạn chế hiện nay của khối DNNN. DNNN chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nắm giữ vị trí độc quyền trong các lĩnh vực kinh tế then chốt và được Nhà nước dành nhiều ưu đãi hơn so với các doanh nghiệp thuộc khu vực tư

nhân. DNNN được trang bị đầy đủ những nguồn lực quan trọng nhất như nguồn lực đất đai, nguồn lực tự nhiên, nhưng đó cũng là nguyên nhân làm giảm ưu thế và năng lực cạnh tranh của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL [3].

Việc áp dụng các nguyên tắc CTTL giúp Việt Nam hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp luật quốc gia, góp phần xây dựng thành công mô hình kinh tế nhiều thành phần theo quy luật khách quan của thị trường mà Việt Nam đang hướng tới [4]. Triển khai chính sách CTTL cũng tác động đáng kể đến hoạt động SXKD của các DNNN tại Việt Nam. Các yếu tố cạnh tranh có các mức độ và chiều hướng tác động khác nhau đến khối doanh nghiệp này.

Thông qua triển khai thực hiện nhiệm vụ: “Nghiên cứu định lượng hoạt động SXKD của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL”, các tác giả nghiên cứu thực trạng hoạt động SXKD của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL, từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của các DNNN Việt Nam trong điều kiện áp dụng chính sách này.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái quát về DNNN và CTTL

Cho tới nay, chưa có một chuẩn mực quốc tế nào giúp các chính phủ đánh giá và cải thiện cách thức thực hiện quyền sở hữu trong DNNN, mặc dù các doanh nghiệp này thường giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tại Đức, DNNN được hiểu là những doanh nghiệp mà ở đó chính phủ hoặc nhà nước sở hữu đa số phần vốn. Liên hợp quốc đưa ra khái niệm về DNNN là “những doanh nghiệp do nhà nước nắm toàn bộ hoặc một phần sở hữu và nhà nước kiểm soát tới một mức độ nhất định quá trình ra quyết định của doanh nghiệp” [5]. Tại Việt Nam, quan điểm về DNNN qua các thời kỳ (kể từ năm 1990 trở lại

*Tác giả liên hệ: Email: btthanh@most.gov.vn

Quantitative research on production and business activities of state-owned enterprises in the context of applying a neutral competition policy

Tuan Thanh Bui^{1*}, Linh Thuy Hoang²

¹Ministry of Science and Technology,

113 Tran Duy Hung Street, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

²Vietnam Television, 43 Nguyen Chi Thanh Street, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam

Received 14 March 2022; revised 15 April 2022; accepted 20 April 2022

Abstract:

The study focuses on the production and business activities of state-owned enterprise (SOEs) in the context of applying a neutral competition policy through quantitative research methods. The regression results show that 8 factors related to competitive innovation of SOEs in the context of applying a neutral competition policy have a positive impact on the performance of these enterprises' production and business activities, namely: (i) Research and selection of target market; (ii) Pricing strategy; (iii) Product strategy; (iv) Accompanied service strategy; (v) Distribution strategy; (vi) Promotion strategy; (vii) Communication strategy; (viii) Complementary factors. From there, the study proposes some recommendations for improving the performance of the production and business activities of Vietnamese SOEs in the context of applying a neutral competition policy.

Keywords: competition, neutral competition, production and business, state-owned enterprise.

Classification number: 5.2

đây) cũng có những thay đổi đáng kể. Luật Doanh nghiệp (2020) quy định, DNNN bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 của Luật này (khoản 11, Điều 4) [6].

Cạnh tranh là một trong những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường, là động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. O. Melnyk và cs (2013) [7] định nghĩa, cạnh tranh là sự ganh đua, sự cạnh tranh giữa các nhà kinh doanh trên thị trường nhằm tranh giành cùng một loại khách hàng về phía mình. D.E. Lilienthal và cs (1952) [8] khẳng định, cạnh tranh là đấu tranh, ganh đua, kết hợp giữa trí tuệ và sức mạnh. Theo H.H. Le (2007) [9], cạnh tranh về mặt kinh tế là sự đua tranh giữa những nhà SXKD trong nền kinh tế, nhằm đạt được các điều kiện SXKD có lợi nhất.

CTTL lần đầu được một số quốc gia đề cập đến trong chính sách, pháp luật cạnh tranh vào những năm 1990 [10]. CTTL là khung chính sách trong đó các DNNN và doanh nghiệp khu vực tư nhân hoạt động

theo cùng một bộ quy tắc chung mà không có bất kỳ lợi thế cạnh tranh nào được ưu tiên cho một thành phần kinh tế tham gia thị trường nào [11]. Đến năm 2012, OECD định nghĩa, CTTL được thiết lập chặt chẽ hơn, và được hiểu là một môi trường pháp lý với các quy định trong đó tất cả các doanh nghiệp (cả nhà nước và tư nhân) phải tuân theo cùng một bộ quy tắc một cách bình đẳng mà sự can thiệp của chính phủ không mang lại lợi ích cho bất kỳ một thực thể nào [12].

Chính sách CTTL bao gồm các nguyên tắc: (1) DNNN không được hưởng bất kỳ lợi thế cạnh tranh nào khi cạnh tranh với các doanh nghiệp khác; (2) Các DNNN cạnh tranh với các loại hình doanh nghiệp khác trong thị trường truyền thống của họ phải tuân theo các biện pháp vô hiệu hóa lợi thế cạnh tranh của mình. Trừ khi trong trường hợp đặc biệt, những lợi thế đó cần được trung hòa trong vòng một năm kể từ khi áp dụng chính sách cạnh tranh; (3) Các DNNN không nên cạnh tranh với các doanh nghiệp khác ngoài thị trường truyền thống của mình mà vẫn có được lợi thế cạnh tranh, trừ trường hợp đặc biệt như đã nêu ở trên theo nguyên tắc thỏa thuận cạnh tranh liên chính phủ. Về phạm vi, chính sách CTTL bao gồm: (1) Các cấp độ nhà nước; (2) Bản chất thương mại của các hoạt động kinh doanh thuộc nhà nước; (3) Đối thủ cạnh tranh thực tế/tiềm năng; (4) Phân tích lợi ích/chỉ phí.

2.2. Hoạt động SXKD của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL

Triển khai áp dụng chính sách CTTL có tác động đáng kể đến hoạt động SXKD của DNNN do những tác động đến khả năng cạnh tranh của DNNN. Khi áp dụng chính sách CTTL, các DNNN không còn được hưởng đặc quyền như trước so với các doanh nghiệp khu vực tư nhân [13]. Cụ thể, các doanh nghiệp này phải từ bỏ đặc quyền, ưu đãi từ phía nhà nước để cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác. Điều này tạo nên thách thức cho các DNNN trong việc đổi mới, cải thiện mình để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Ngoài ra, áp dụng chính sách CTTL có tác động đến hoạt động SXKD của DNNN, thể hiện qua các chỉ tiêu như lợi nhuận, lợi tức đầu tư, thuế, chi phí doanh thu... Trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL, DNNN phải tuân theo khung pháp lý như đối với các doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động trên thị trường, chịu thêm các gánh nặng chi phí về đầu tư, lãi suất, thuế... [14]. Khi không còn sự hỗ trợ của chính phủ, nhất là trong vấn đề tài chính, các DNNN sẽ phải chịu những gánh nặng về thuế, nợ, lãi suất vay... như các doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động trên thị trường.

Thêm vào đó, áp dụng chính sách CTTL cũng có tác động đến bộ máy quản lý của DNNN, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động SXKD cho khối doanh nghiệp này. Khi áp dụng chính sách CTTL, các DNNN sẽ phải cân nhắc thu gọn bộ máy quản lý, giảm bớt các thủ tục hành chính để linh hoạt hơn trong hoạt động SXKD, tập trung vào hoạt động thể mạnh của mình nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thương trường [15]. Đồng thời, chính sách CTTL tác động đến nguồn nhân lực cấp cao/ban lãnh đạo của các DNNN. Trình độ, năng lực của nguồn nhân lực cấp cao này lại có vai trò quyết định đến kết quả SXKD, nhất là trong bối cảnh áp dụng chính sách CTTL [16]. Bên cạnh đó, chính sách CTTL cũng sẽ tác động đến phương thức quản lý trong nội bộ DNNN, đặt ra thách thức phải đảm bảo đội ngũ lãnh đạo tinh gọn, linh hoạt, hiệu quả nhất. Hơn nữa, việc áp dụng chính sách CTTL đòi hỏi các DNNN phải đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp này [13].

Trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL, DNNN cần thích nghi với bối cảnh thị trường mới, nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh để nâng cao hiệu quả SXKD, từ đó có thể cạnh tranh hiệu quả với các doanh nghiệp tư nhân [17]. DNNN, khi thực hiện chiến lược cạnh tranh, cần chú trọng các hoạt động cơ bản sau:

Nghiên cứu và lựa chọn thị trường mục tiêu: Quy trình nghiên cứu thị trường đổi mới gồm các bước: thu thập thông tin; xử lý thông tin; đưa ra những quyết định, chính sách, kế hoạch chiến lược đúng đắn. Để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL thì việc xác định thị trường mục tiêu sẽ giúp DNNN có thể tạo ra những sản phẩm dịch vụ đáp ứng đúng mong đợi của khách hàng. Quy trình xác định thị trường mục tiêu bao gồm 4 bước: (1) Nghiên cứu thị trường; (2) Phân khúc thị trường; (3) Xác định phân khúc hấp dẫn làm thị trường mục tiêu; (4) Triển khai chiến lược marketing hướng đến thị trường mục tiêu. Trong đó, hoạt động phân khúc thị trường và triển khai chiến lược marketing hướng đến thị trường mục tiêu được xem là hai yếu tố chủ chốt trong marketing hiện đại.

Chiến lược sản phẩm: Để nâng cao hiệu quả SXKD trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL, DNNN cần xây dựng chiến lược sản phẩm tập trung vào các yếu tố bao gồm danh mục sản phẩm, chất lượng sản phẩm, về bao bì, đóng gói sản phẩm và xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu của sản phẩm [18].

Chiến lược giá: DNNN có thể áp dụng 1 trong 3 hoặc kết hợp cả 3 phương pháp định giá cơ bản sau: định giá dựa trên giá trị; định giá dựa trên cạnh tranh; định giá dựa trên chi phí.

Chiến lược dịch vụ kèm theo: Trong điều kiện áp dụng CTTL, DNNN sẽ phải xem xét các dịch vụ đi kèm trong quá trình phát triển sản phẩm, bao gồm: cảm nhận của khách hàng, trải nghiệm tương tác, tích hợp hệ thống, kênh phân phối dịch vụ, dịch vụ sau bán hàng, xử lý các vấn đề phát sinh...

Chiến lược phân phối: Trong bối cảnh áp dụng các chính sách CTTL, các DNNN cần chủ động thâm nhập sâu hơn vào thị trường, mở rộng thị phần và nâng cao uy tín của doanh nghiệp để nâng cao hiệu suất hoạt động kinh doanh. Khi xây dựng hệ thống phân phối, DNNN phải xác định được ba giới hạn địa lý là: giới hạn tổng quát (xác định cho toàn doanh nghiệp), giới hạn khu vực (xác định cho các đơn vị phân phối) và giới hạn địa điểm (xác định các điểm bán hàng) để có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp tư nhân.

Chiến lược xúc tiến thương mại: DNNN thường xem xét chiến lược xúc tiến thương mại theo hai chiều “kéo” và “đẩy”. Theo chiều “đẩy”, doanh nghiệp sẽ hướng sản phẩm đến các nhà bán buôn, nhà bán buôn quảng bá sản phẩm đến nhà bán lẻ và ở khâu cuối cùng nhà bán lẻ sẽ hướng sản phẩm đến người tiêu dùng cuối cùng. Theo chiều “kéo”, các hoạt động xúc tiến thương mại thường hướng đến người tiêu dùng cuối cùng dựa trên những yêu cầu của họ đối với sản phẩm, dịch vụ từ các trung gian.

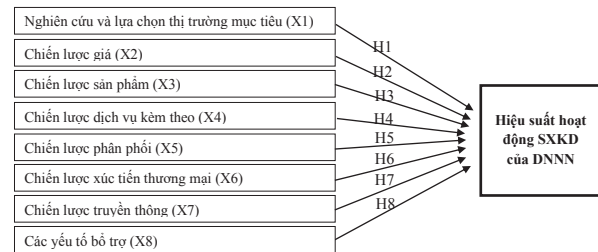
Chiến lược truyền thông: Trong điều kiện áp dụng CTTL, các DNNN sẽ phải đổi mới tư duy và cách thức triển khai chiến lược truyền thông. Cụ thể: xác định nhóm đối tượng mục tiêu, xác định mục tiêu truyền thông, lựa chọn phương tiện truyền thông...

Một số vấn đề mang tính hỗ trợ: Bên cạnh những nội dung chính, để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD trên thương trường, DNNN

cần lưu ý đến một số vấn đề mang tính hỗ trợ như: năng lực quản lý và điều hành; trình độ công nghệ sản xuất và vận hành...

2.3. Mô hình nghiên cứu về hoạt động SXKD của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL

Trên cơ sở 8 hoạt động cạnh tranh cụ thể của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL đã đề cập ở trên, mô hình nghiên cứu được xây dựng như thể hiện ở hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu lý thuyết (nguồn: tác giả).

Mô hình nghiên cứu tập trung phân tích và đánh giá mối quan hệ giữa hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN với 8 nội dung cạnh tranh sẽ phải quan tâm của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL, bao gồm: (i) Nghiên cứu và lựa chọn thị trường mục tiêu; (ii) Chiến lược giá; (iii) Chiến lược sản phẩm; (iv) Chiến lược dịch vụ kèm theo; (v) Chiến lược phân phối; (vi) Chiến lược xúc tiến thương mại; (vii) Chiến lược truyền thông; (viii) Các yếu tố hỗ trợ. Đây là các nội dung căn bản mà các DNNN phải chú trọng và triển khai trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL hiện nay.

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu, bài viết đề xuất 8 giả thuyết nghiên cứu, gồm:

H1: Tăng cường hoạt động nghiên cứu và lựa chọn thị trường mục tiêu của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL có tác động tích cực đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN.

H2: Chiến lược giá hiệu quả của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL có tác động tích cực đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN.

H3: Chiến lược sản phẩm hiệu quả của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL có tác động tích cực đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN.

H4: Chiến lược dịch vụ kèm theo hiệu quả của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL có tác động tích cực đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN.

H5: Chiến lược phân phối hiệu quả của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL có tác động tích cực đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN.

H6: Chiến lược xúc tiến thương mại hiệu quả của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL có tác động tích cực đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN.

H7: Chiến lược truyền thông hiệu quả của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL có tác động tích cực đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN.

H8: Tăng cường các yếu tố hỗ trợ cạnh tranh của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL có tác động tích cực đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để triển khai nghiên cứu này, các tác giả thực hiện khảo sát điều tra bảng hỏi, sau đó tiến hành phân tích hồi quy. Nội dung khảo sát điều tra bảng hỏi là thực trạng hoạt động SXKD của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam hiện nay. Đối tượng tham gia khảo sát điều tra là các nhà quản lý của các DNNN tại Việt Nam đang triển khai các hoạt động đổi mới cạnh tranh. Sau khi xác định mục đích và đối tượng tham gia khảo sát, các tác giả tiến hành xây dựng bảng hỏi khảo sát điều tra. Những người tham gia khảo sát đưa ra các đánh giá của mình về các vấn đề được hỏi thông qua lựa chọn các mức điểm phù hợp theo thang đo Likert 5 mức độ (1 - Rất kém và 5 - Rất tốt). Sau đó, triển khai điều tra thu 10 người để loại bỏ đi những câu hỏi không rõ nghĩa, khó hiểu. Trên cơ sở đó, chỉnh sửa lại bảng hỏi để khắc phục các lỗi đã được phát hiện. Để thu thập đánh giá, nhóm tác giả gửi bảng hỏi trực tiếp và qua email cho các đối tượng tham gia khảo sát. Có 220 bảng hỏi được gửi tới các nhà quản lý thuộc các DNNN ở Việt Nam. Số phiếu thu về là 212, trong đó có 4 phiếu không hợp lệ do trả lời thiếu câu hỏi, tổng số phiếu hợp lệ phục vụ nghiên cứu là 208 phiếu, tương ứng với 208 DNNN hình thành mẫu nghiên cứu, được mô tả ở bảng 1.

Bảng 1. Mô tả đặc điểm mẫu điều tra.

STT	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Tổng số DNNN khảo sát điều tra (N)	208	100
1	Thời gian hoạt động của doanh nghiệp		
	- Dưới 5 năm	29	13,94
	- Từ 5 đến dưới 15 năm	72	34,62
	- Từ 15 đến dưới 30 năm	54	25,96
	- Từ 30 đến dưới 40 năm	29	13,94
	- Trên 40 năm	24	11,54
2	Lĩnh vực hoạt động		
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	44	21,15
	- Công nghiệp và xây dựng	59	28,37
	- Thương mại và dịch vụ	78	37,50
	- Dầu khí & khác	27	12,98
3	Số lượng lao động		
	- Dưới 10 người	15	7,21
	- Từ 10-49 người	42	20,19
	- Từ 50-299 người	65	31,25
	- Từ 300-999 người	53	25,48
	- Từ 1000 người trở lên	33	15,87
4	Doanh thu của năm tài chính gần nhất		
	- Dưới 10 tỷ đồng	18	8,65
	- Từ 10 đến dưới 50 tỷ	43	20,67
	- Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng	68	32,69
	- Từ 200 đến dưới 500 tỷ	31	14,90
	- Từ 500 tỷ đồng trở lên	48	23,08

Nguồn: xử lý dữ liệu điều tra bằng SPSS 22.

Kết quả thu được cho thấy, các DNNN Việt Nam tham gia khảo sát có thời gian hoạt động chủ yếu từ 5 đến dưới 15 năm, chiếm 34,62%. Trong đó, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ chiếm 37,50%; công nghiệp và xây dựng chiếm 28,37%. Số lượng lao động trong các DNNN Việt Nam chủ yếu dao động trong khoảng 50-299 người, chiếm 31,25%. Doanh thu của năm tài chính gần nhất của các doanh nghiệp này đa số trung bình từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng.

Nghiên cứu đã tiến hành kiểm định EFA để xác định các yếu tố liên quan đến đổi mới cạnh tranh của DNNN có tác động và có ý nghĩa thực tế đối với hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN. Kết quả thu được hệ số KMO=0,853 với Sig.<0,05, cho thấy, phân tích nhân tố EFA có ý nghĩa thực tiễn và phù hợp, giá trị thông tin cộng dồn đạt 80,929>50%, thể hiện rằng dữ liệu của nghiên cứu phản ánh 80,929% thực tế. Để đánh giá độ tin cậy của các thang đo, hệ số Cronbach's alpha được sử dụng nhằm kiểm định độ tin cậy của các biến. Giá trị Cronbach's alpha, giá trị hệ số KMO và giá trị Bartlett's test được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Kiểm định hệ số Cronbach's alpha và kiểm định Bartlett.

	Hệ số Cronbach's alpha	Hệ số KMO và kiểm định Bartlett
Nghiên cứu và lựa chọn thị trường mục tiêu	0,899	0,776
Chiến lược giá	0,840	0,778
Chiến lược sản phẩm	0,933	0,788
Chiến lược dịch vụ kèm theo	0,803	0,745
Chiến lược phân phối	0,937	0,738
Chiến lược xúc tiến thương mại	0,939	0,775
Chiến lược truyền thông	0,919	0,722
Một số vấn đề mang tính hỗ trợ	0,930	0,837
Hiệu suất DNNN	0,883	0,723

Nguồn: xử lý dữ liệu điều tra bằng SPSS 22.

Kết quả phân tích cho thấy, các biến độc lập đều có giá trị Cronbach's alpha trong khoảng cho phép (0,8-0,9), khẳng định các thang đo có độ tin cậy tốt. Các giá trị KMO và Bartlett's Test thu được đều lớn hơn 0,5 và có ý nghĩa thống kê ở ngưỡng tin cậy 99% (các giá trị p đều bằng 0,000). Như vậy, các biến quan sát dùng để đo lường 8 nội dung đổi mới cạnh tranh của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam đạt được giá trị hội tụ.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy.

Model	Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Giá trị Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
Hệ số cố định	0,000	0,037		0,000	1,000		
Nghiên cứu và lựa chọn thị trường mục tiêu	0,249***	0,046	0,249	5,405	0,000	0,633	1,581
Chiến lược giá	0,110**	0,054	0,110	2,046	0,042	0,470	2,128
Chiến lược sản phẩm	0,125**	0,050	0,125	2,518	0,013	0,545	1,833
Chiến lược dịch vụ kèm theo	0,102**	0,038	0,102	2,718	0,007	0,951	1,051
Chiến lược phân phối	0,297***	0,055	0,297	5,357	0,000	0,438	2,283
Chiến lược xúc tiến thương mại	0,093**	0,038	0,093	2,453	0,015	0,933	1,072
Chiến lược truyền thông	0,096**	0,038	0,096	2,527	0,012	0,936	1,069
Một số vấn đề mang tính hỗ trợ	0,230***	0,052	0,230	4,448	0,000	0,503	1,987
R=0,856, R ² =0,732							
R ² điều chỉnh là 0,721							
F=67,935, giá trị p=0,000							

: có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; *: có ý nghĩa thống kê ở mức 0,1%.

Kết quả phân tích hồi quy đã chỉ ra sự tác động của các yếu tố liên quan đến hoạt động cạnh tranh đối với hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam. Cụ thể:

Nghiên cứu và lựa chọn thị trường mục tiêu có tác động tích cực cùng chiều đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN với ngưỡng tin cậy 99% ($B=0,249$, $Sig.=0,000$). Hoạt động này càng được đầu tư thì hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL càng cao. Kết quả này cho phép khẳng định giả thuyết 1 đúng.

Chiến lược giá có tác động tích cực cùng chiều đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN ở ngưỡng tin cậy 95% ($B=0,110$, $Sig.=0,042$). Như vậy, trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL, tại các DNNN Việt Nam, các hoạt động liên quan đến chiến lược giá càng được chú trọng thì hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN càng được nâng cao. Qua đó, giả thuyết 2 được chấp nhận.

Chiến lược sản phẩm có tác động tích cực cùng chiều đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN với ngưỡng tin cậy 95% ($B=0,125$, $Sig.=0,013$). Điều này cho thấy, chiến lược sản phẩm càng được các DNNN chú trọng trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam hiện nay thì hiệu suất hoạt động SXKD của các doanh nghiệp này càng cao. Như vậy, giả thuyết 3 được khẳng định.

Chiến lược dịch vụ kèm theo có tác động tích cực cùng chiều đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN ở ngưỡng tin cậy 95% ($B=0,102$, $Sig.=0,007$). Như vậy, các DNNN càng đẩy mạnh phát triển chiến lược dịch vụ kèm theo thì hiệu suất hoạt động SXKD của các doanh nghiệp này càng được thúc đẩy mạnh mẽ trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam. Kết quả này cho phép khẳng định giả thuyết 4.

Chiến lược phân phối có tác động tích cực cùng chiều đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN với ngưỡng tin cậy 99% ($B=0,297$, $Sig.=0,000$). Kết quả này khẳng định chiến lược phân phối của các DNNN Việt Nam càng hiệu quả thì hoạt động SXKD của các doanh nghiệp này càng thu được hiệu quả cao trong bối cảnh áp dụng chính sách CTTL như hiện nay. Như vậy, giả thuyết 5 được chấp nhận.

Chiến lược xúc tiến thương mại có tác động tích cực cùng chiều đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN với ngưỡng tin cậy 95% ($B=0,093$, $Sig.=0,015$). Như vậy, các hoạt động liên quan đến chiến lược xúc tiến thương mại của các DNNN Việt Nam càng được chú trọng thì hiệu quả SXKD của các doanh nghiệp này càng cao trong bối cảnh triển khai áp dụng chính sách CTTL như hiện nay. Trên cơ sở đó, giả thuyết 6 được khẳng định đúng.

Chiến lược truyền thông có tác động tích cực cùng chiều đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN ở ngưỡng tin cậy 95% ($B=0,096$, $Sig.=0,012$). Trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam hiện nay, chiến lược truyền thông càng được các DNNN chú trọng thì hiệu quả SXKD của khối doanh nghiệp này càng được nâng cao. Như vậy, giả thuyết 7 được chấp nhận.

Một số vấn đề mang tính hỗ trợ cũng có tác động tích cực đến hiệu suất hoạt động SXKD của DNNN với ngưỡng tin cậy 99% ($B=0,230$, $Sig.=0,000$). Như vậy, các vấn đề mang tính hỗ trợ càng được các DNNN chú trọng thì hiệu quả SXKD của các doanh nghiệp này càng được cải thiện trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL như hiện nay. Kết quả này khẳng định giả thuyết 8 đúng.

5. Giải pháp và kiến nghị

5.1. Một số giải pháp đối với DNNN Việt Nam

Thông qua kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD đối với DNNN Việt Nam thông qua đổi mới cạnh tranh trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL như sau:

Thứ nhất, các DNNN Việt Nam cần đổi mới chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Để làm được điều này, các DNNN cần đầu tư nghiên cứu và lựa chọn thị trường mục tiêu bởi nghiên cứu thị trường là việc cần thiết đầu tiên đối với bất cứ DNNN nào nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của mình trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL. DNNN cần xây dựng một hệ thống nghiên cứu thị trường hoàn chỉnh, xác định nguồn thông tin mục tiêu, xây dựng hệ thống thu thập thông tin đầy đủ về thị trường như môi trường pháp luật, các chính sách ưu đãi, tâm lý và tập quán tiêu dùng ở các vùng khác nhau. Đồng thời, chiến lược sản phẩm cũng cần hoàn thiện bằng cách thực hiện các giải pháp cụ thể như: duy trì và cung cấp các sản phẩm hiện đang có uy tín trên thị trường, cải tiến bao bì và mẫu mã sản phẩm, xây dựng thương hiệu và nhãn hiệu của sản phẩm, nâng cao chất lượng các dịch vụ đi kèm. Các DNNN cũng cần hoàn thiện chiến lược truyền thông thông qua tăng cường đầu tư ngân sách vào hoạt động quảng cáo, xây dựng kênh phân phối đáp ứng hai yêu cầu chính là dự trữ một số lượng đủ lớn và luôn phục vụ khách hàng nhanh chóng, hoàn thiện chiến lược xúc tiến thương mại bằng cách thiết kế những chương trình khuyến mại phù hợp để làm gia tăng sự hài lòng của khách hàng cũ và thu hút sự chú ý của khách hàng mới.

Thứ hai, các DNNN Việt Nam cần nâng cao nhận thức về CTTL đối với DNNN. Các cấp lãnh đạo DNNN cần nắm được những kiến thức, thông tin về CTTL để đưa ra chiến lược hoạt động, quản lý doanh nghiệp mình theo đúng chủ trương mà Nhà nước đã đề ra, đối phó linh hoạt với những thay đổi của thị trường khi áp dụng chính sách CTTL. Đồng thời, các DNNN cần nâng cao nhận thức và đổi mới tư duy về cạnh tranh, đặc biệt là CTTL trong điều kiện áp dụng chính sách này tại Việt Nam theo hướng: (1) Cạnh tranh là động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo; (2) Cạnh tranh bình đẳng phải là cốt lõi của nền kinh tế thị trường trong thời đại hội nhập và phát triển. Có như vậy, các DNNN mới xây dựng được kế hoạch phát triển, thâm nhập và chiếm lĩnh thị trường một cách phù hợp, đủ sức cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác như doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đồng thời, các DNNN cũng cần tích cực nắm bắt thông tin về Luật Cạnh tranh nói chung và các chính sách CTTL nói riêng thông qua các văn bản hướng dẫn thi hành, các buổi họp giải đáp thắc mắc cho lãnh đạo các doanh nghiệp này về nội dung của chính sách. Vấn đề này phải được đưa vào kế hoạch hành động của chính các cơ quan chủ quản DNNN. Từ đó, các cấp lãnh đạo DNNN sẽ nắm được những kiến thức, thông tin về CTTL để đưa ra chiến lược hoạt động, quản lý doanh nghiệp mình theo đúng chủ trương mà Nhà nước đã đề ra, đối phó linh hoạt với những thay đổi của thị trường khi áp dụng chính sách CTTL.

Thứ ba, các DNNN Việt Nam cần đẩy mạnh tăng cường quản lý nguồn lực tài chính để có thể đổi mới cạnh tranh khi áp dụng chính sách CTTL, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Bên cạnh đó, các DNNN phải có uy tín đối với các tổ chức tài chính, ngân hàng để có thể tìm kiếm được các nguồn tài chính lớn tài trợ cho các dự án hiệu

quả của mình. Xuất phát từ việc DNNN ngày càng có ít sự bảo lãnh từ Nhà nước, hoạt động theo cơ chế chủ động thu chi buộc các DNNN phải làm ăn đúng đắn và hiệu quả, giữ chữ tín, có được các quan hệ với các đối tác lành mạnh. Bên cạnh đó, nhằm tăng cường tiềm lực tài chính, các DNNN cần thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp. Hoạt động cổ phần hóa cần phải đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả, tránh làm thất thoát nguồn lực của Nhà nước cũng như tránh xảy ra các biểu hiện tiêu cực.

Thứ tư, các DNNN Việt Nam cần minh bạch, công bố thông tin và chịu trách nhiệm về tình hình hoạt động SXKD đến các bên liên quan (Nhà nước, đối tác, người lao động, khách hàng). Cụ thể, cấu trúc sở hữu của các DNNN phải đảm bảo minh bạch, rõ ràng; chất lượng các báo cáo thường niên phải thể hiện được sự minh bạch. Ngoài ra, các DNNN cần nâng cao trách nhiệm của hội đồng quản trị, giúp họ nhận thấy rõ vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của mình trong hoạt động chung. Các DNNN cần đảm bảo quyền tự chủ trong SXKD bởi đây cũng là một chủ thể của nền kinh tế thị trường. Bên cạnh đó, cần chú trọng nâng cao năng lực quản lý và điều hành, đồng thời đảm bảo cơ cấu lao động hợp lý, đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế đáp ứng cả về số lượng và chất lượng. Việc lựa chọn người lãnh đạo trong DNNN cần phải dựa trên năng lực quản lý kinh doanh. Đặc biệt, cần đơn giản hóa cơ cấu quản lý để đảm bảo hiệu quả. Trình độ, năng lực và bản lĩnh quản lý cũng là các yếu tố quan trọng mà các DNNN cần cải thiện.

Thứ năm, các giải pháp nhằm hợp lý hóa hình thức vận hành hoạt động kinh doanh của DNNN cũng cần được chú trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của các DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL. Các DNNN cần tăng cường năng lực quản lý và vận hành theo khung quy chuẩn quản trị công ty của OECD. Đồng thời, các DNNN cần đổi mới và hiện đại hóa công nghệ hiện có theo 2 hướng chính: i) Trích một khoản vốn phù hợp để thay thế và đổi mới máy móc, thiết bị sản xuất để tăng năng suất lao động hơn; ii) Đầu tư phát triển công nghệ mới có đăng ký bản quyền. Cuối cùng, nếu cần thiết, DNNN cần tái cấu trúc cơ cấu sản xuất để tận dụng những lợi thế cạnh tranh của mình trong bối cảnh áp dụng chính sách CTTL.

5.2. Một số kiến nghị

Đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan: i) Cần thiết lập, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế quản lý tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các cam kết; ii) Nhà nước cần tiếp tục thực hiện khuôn khổ CTTL cho đến khi đạt hiệu quả đề ra đối với toàn bộ khuôn khổ CTTL; iii) Cải cách các thủ tục hành chính, đồng thời sắp xếp lại các cơ quan quản lý nhà nước theo yêu cầu quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; iv) Chính phủ cần tập trung ưu tiên cho cải thiện, nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng, đồng thời cải thiện môi trường kinh doanh để hỗ trợ phát triển và khả năng cạnh tranh cho DNNN nói riêng và toàn bộ DN Việt Nam nói chung.

Đối với hiệp hội doanh nghiệp: i) Cần phối hợp chặt chẽ với các DNNN và chính phủ để xây dựng, phát triển và thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại ở tầm vĩ mô để nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động SXKD của các DNNN; ii) Các hiệp hội doanh nghiệp cần tăng cường hoạt động nghiên cứu, dự báo thông tin, xu hướng thị trường và kịp thời phổ biến chúng tới các doanh nghiệp; iii) Các hiệp hội và ngành hàng cần xây dựng công thông tin cho mỗi ngành hàng bởi việc thiếu thông tin sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến giao dịch kinh doanh cũng như năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNN.

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 8 yếu tố liên quan đến đổi mới cạnh tranh của DNNN trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL có tác động tích cực cùng chiều đến hiệu suất hoạt động SXKD của các doanh nghiệp này. Đó là: (i) Nghiên cứu và lựa chọn thị trường mục tiêu; (ii) Chiến lược giá; (iii) Chiến lược sản phẩm; (iv) Chiến lược dịch vụ kèm theo; (v) Chiến lược phân phối; (vi) Chiến lược xúc tiến thương mại; (vii) Chiến lược truyền thông; (viii) Các yếu tố hỗ trợ.

Từ những kết quả hồi quy, bài viết đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của các DNNN thông qua đổi mới cạnh tranh trong điều kiện áp dụng chính sách CTTL tại Việt Nam. Theo đó, các DNNN tại Việt Nam cần chú trọng triển khai 5 giải pháp cụ thể là: đổi mới chiến lược cạnh tranh; nâng cao nhận thức về CTTL; đẩy mạnh tăng cường quản lý nguồn lực tài chính; nâng cao tính minh bạch và công bố thông tin; hợp lý hóa hình thức vận hành hoạt động kinh doanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] P. Ly (2020), "Total revenue of state-owned enterprises reached more than 1,656 billion VND", *Banking Times*, <https://thoibaonganghang.vn/tong-doanh-thu-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc-dat-hon-1656-ty-dong-107407.html>, accessed 10 January 2022 (in Vietnamese).
- [2] S. Zwallf (2017), "Competitive neutrality in public-private partnership evaluations: A non-neutral interpretation in comparative perspective", *Asia Pacific Journal of Public Administration*, **39**(4), pp.225-237, DOI: 10.1080/23276665.2017.1391454.
- [3] K. Henning, K. Kou (2018), "Innovation output and state ownership: Empirical evidence from China's listed firms", *Industry and Innovation*, **26**(4), pp.1-23, DOI: 10.1080/13662716.2018.1456323.
- [4] V.N. Tang (2016), *Competitive Neutrality: Challenges on The Application for Vietnam*, SECO/WTI Academic Cooperation Project Working Paper Series 2016/19.
- [5] United Nations Development Programme (2020), "Small and Medium Enterprise Development", <http://web.undp.org/evaluation/documents/Essentials-on-SME.pdf>, accessed 15 January 2022 (in Vietnamese).
- [6] National Assembly (2020), *Enterprise Law* (in Vietnamese).
- [7] O. Melnyk, I. Yaskal (2013), "Theoretical approaches to concept of "competition" and "competitiveness", *Ecoforum*, **2**(2), pp.8-12.
- [8] D.E. Lilienthal, F.H. Towsley (1952), *Big Business: A New Era*, 209pp, Harper & Brothers Publishers, DOI:10.2307/1119214.
- [9] H.H. Le (2007), *Encyclopedia of General Knowledge*, 2070pp, Labor Publishing House (in Vietnamese).
- [10] D.H. Nguyen (2016), "Innovating state-owned enterprises in the TPP integration process", *Financial Magazine*, **634**, pp.74-76 (in Vietnamese).
- [11] Organisation for Economic Co-operation and Development (2009), *State-Owned Enterprises and The Principle of Competitive Neutrality*, <https://www.oecd.org/dataoecd/46/73/4249.pdf>, accessed 15 January 2022.
- [12] Organisation for Economic Co-operation and Development (2012), *Competitive Neutrality: Maintaining a Level Playing Field Between Public and Private Business*, 123pp, OECD Publishing.
- [13] H.T. Nguyen (2008), "Improve the competitiveness of current state-owned enterprises", *Political Theory*, **8**, pp.43-48 (in Vietnamese).
- [14] V.N. Tang, T.T. Bui (2017), "Neutral competition: Challenges in application in Vietnam", *Journal of Foreign Economic Relations*, **92**, pp. 79-90 (in Vietnamese).
- [15] V.T. Phi (2017), *Improve Vietnamese State-Owned Enterprises to Join and Compete Effectively in The Trans-Pacific Partnership Agreement (TPP)*, Vietnam Institute of Economics, Vietnam Academy of Social Sciences (in Vietnamese).
- [16] T.H. Nguyen (2016), "Current status and solutions for developing leadership teams in state-owned enterprises", *Journal of Commercial Science*, **91**, pp.17-22 (in Vietnamese).
- [17] M. Shukla (2008), "Book review: Strategic management", *Asia Pacific Business Review*, **4**(2), pp.134-134, DOI: 10.1177/097324700800400216.
- [18] D.H. Le (2005), *Solutions to Improve The Competitiveness of Vietnamese Commercial Banks in The Context of International Economic Integration*, Doctoral thesis, Ho Chi Minh City University of Economics (in Vietnamese).